

LỜI NÓI ĐẦU

Bản đồ địa lí, atlas địa lí, tập bản đồ địa lí là phương tiện giảng dạy và học tập rất cần thiết đối với môn Địa lí ở nhà trường phổ thông. Cùng với sách giáo khoa, tập bản đồ địa lí là nguồn cung cấp kiến thức, tài liệu hỗ trợ thiết thực cho các thầy giáo, cô giáo trong khi soạn giáo án và quá trình dạy học, là tài liệu sinh động, hấp dẫn học sinh khi học bài, ôn bài và làm các bài tập địa lí.

Tập Bản đồ Địa lí 7 do Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn và xuất bản trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà trường phổ thông trong việc thực hiện chủ trương đổi mới phương pháp dạy và học, nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình học tập môn Địa lí, khắc phục tình trạng "dạy chay", "học chay" ở nhà trường phổ thông hiện nay.

Tập Bản đồ Địa lí 7 được biên soạn dựa trên các bản đồ đã được Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục phát hành theo Danh mục Thiết bị dạy học tối thiểu đã ban hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra còn có một số bản đồ phục vụ cho dạy và học môn Địa lí lớp 7.

Nội dung của **Tập Bản đồ Địa lí 7** được sắp xếp theo trình tự các bài trong sách giáo khoa Địa lí 7. Các trang trong tập bản đồ được thành lập theo một mục tiêu chung, có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung và giải thích cho nhau, nên khi sử dụng mỗi trang trong tập bản đồ cần được xem xét trong mối quan hệ với các trang bản đồ khác trong toàn tập.

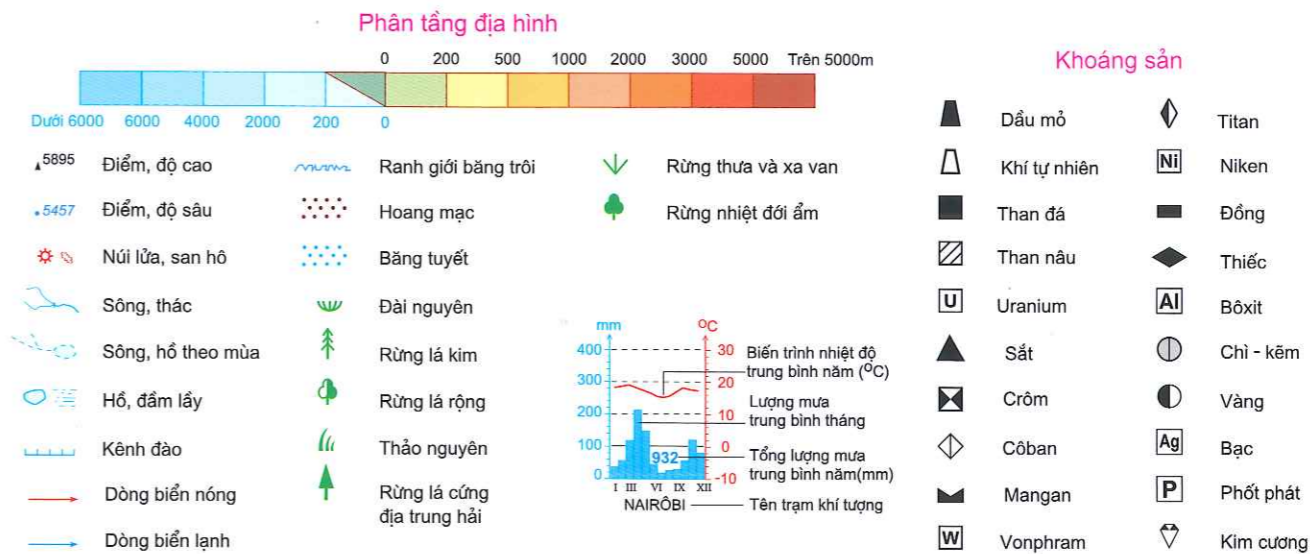
Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia, ông Vũ Viết Chính, ông Nguyễn Việt Hùng đã cung cấp tư liệu bản đồ và góp nhiều ý kiến quý báu, có giá trị trong việc bổ sung, chỉnh lí để xuất bản Tập bản đồ này.

Mặc dù tập thể tác giả và các biên tập viên đã có nhiều cố gắng, nhưng cuốn sách này có thể còn chưa thật hoàn thiện. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn **Tập Bản đồ Địa lí 7** ngày càng góp phần nâng cao chất lượng dạy và học địa lí ở trường phổ thông.

Các tác giả

KÍ HIỆU CHUNG

CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN



CÁC YẾU TỐ KINH TẾ



GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC YẾU TỐ KHÁC



CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI

MƯỜI NƯỚC CÓ DIỆN TÍCH LỚN NHẤT

(năm 2014; đơn vị: nghìn km²)

1. LB NGA 17.098,2
2. CANAĐA 9.984,7
3. HOA KÌ 9.831,5
4. TRUNG QUỐC 9.564,0
5. BRAXIN 8.515,8
6. ỒXTRÂYLIA 7.741,2
7. ẤN ĐỘ 3.287,3
8. ACHENTINA 2.780,4
9. CADÁCXTAN 2.724,9
10. XUDĂNG 1.879,4

MƯỜI NƯỚC CÓ DIỆN TÍCH NHỎ NHẤT

(năm 2014; đơn vị: km²)

1. VATICAN 0,44
2. MÔNACÔ 1,98
3. NAURU 21,00
4. TUVALU 26,00
5. XAN MARINÔ 61,00
6. LIXTENXTAI 160,00
7. MACSAN 181,00
8. XEN KIT & NÊVIT 300,00
9. MANDIVÔ 300,00
10. MANTA 300,00

MƯỜI NƯỚC ĐÔNG DÂN NHẤT

(năm 2014; đơn vị: triệu người)

1. TRUNG QUỐC 1.395,3
2. ẤN ĐỘ 1.296,2
3. HOA KÌ 317,7
4. INĐÔNÊXTIA 251,5
5. BRAXIN 202,8
6. PAKIXTAN 194,0
7. NIGIÊRIA 177,5
8. BĂNGLAĐET 158,5
9. LB NGA 143,7
10. NHẬT BẢN 127,1

MƯỜI NƯỚC ÍT DÂN NHẤT

(năm 2014; đơn vị: triệu người)

1. VATICAN 0,001
2. TUVALU 0,01
3. NAURU 0,01
4. PALAU 0,02
5. XAN MARINÔ 0,03
6. MÔNACÔ 0,04
7. LIXTENXTAI 0,04
8. XEN KIT & NÊVIT 0,1
9. MACSAN 0,1
10. ANĐÔRA 0,1

MƯỜI NƯỚC CÓ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CAO NHẤT

(năm 2015; đơn vị: đôla Mĩ/người)

1. CATA 146.011,9
2. LUCXEMBUA 94.167,0
3. XINGAPO 84.821,4
4. BRUNÂY 80.335,3
5. CÔOET 71.600,9
6. NA UY 67.619,1
7. CTVQ ARẬP TN 67.201,9
8. HOA KÌ 57.045,5
9. THỤY SĨ 56.815,6
10. ARẬP XÊUT 56.253,4

MƯỜI NƯỚC CÓ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THẤP NHẤT

(năm 2015; đơn vị: đôla Mĩ/người)

1. MADAGAXCA 1.477,8
2. GHINÊ 1.388,7
3. ÊRITÔRIA 1.210,2
4. MÔĐĂMBICH 1.208,6
5. NIGIÊ 1.069,6
6. BURUNĐI 951,1
7. LIBÊRIA 934,1
8. MALAUY 819,7
9. CHDC CỘNG 753,9
10. CH TRUNG PHI 639,9

CÁC NƯỚC ĐÁNH SỐ

- 1 LUCXEMBUA
- 2 XLÔVAKIA
- 3 LIXTENXTAI
- 4 MÔNĐOVA
- 5 THỤY SĨ
- 6 XLÔVÊNIA
- 7 CRÔAXIA
- 8 XAN MARINÔ
- 9 BÔXNIA HECXÊGÔVIA
- 10 MÔNACÔ

NƯỚC TRÊN BẢN ĐỒ

- 11 ANĐÔRA
- 12 VATICAN
- 13 MÔNTÊNÊGRÔ
- 14 MAXÊĐÔNIA
- 15 ANBANI
- 16 ACMÊNIA
- 17 ADECAIGIAN
- 18 PALEXTIN
- 19 XEN VINXEN & GRÊNĂĐIN
- 20 GHINÊ XÍCH ĐẠO

MƯỜI NƯỚC CÓ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CAO NHẤT

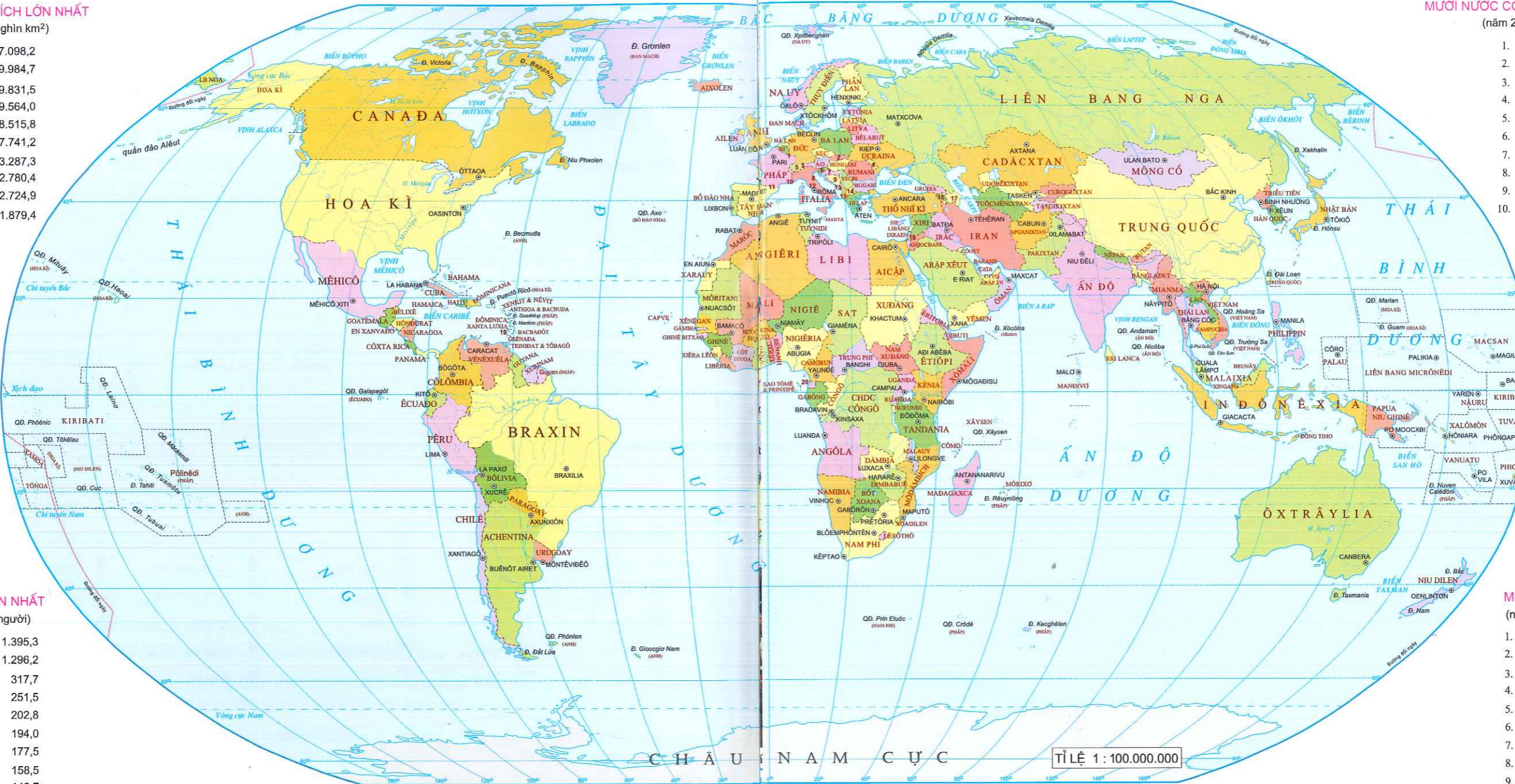
(năm 2014; người/km²)

1. MÔNACÔ 37.000
2. XINGAPO 7.857
3. VATICAN 2.272
4. BARANH 1.625
5. MANTA 1.333
6. MANDIVÔ 1.333
7. BĂNGLAĐET 1.067
8. BACBADÔT 750
9. PALEXTIN 666
10. MÔRIXÔ 650

MƯỜI NƯỚC CÓ MẬT ĐỘ DÂN SỐ THẤP NHẤT

(năm 2014; người/km²)

1. MÔNG CỔ 1,79
2. XARAUY 1,88
3. NAMIBIA 2,67
4. ỒXTRÂYLIA 2,89
5. AIXÔLEN 3,00
6. XURINAM 3,05
7. BÔTXOANA 3,09
8. MÔRITANI 3,31
9. CANAĐA 3,43
10. LIBI 3,75

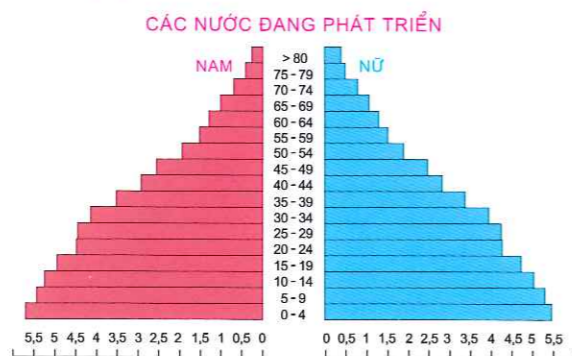
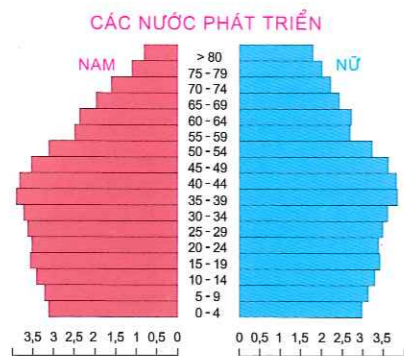


DÂN CƯ VÀ CÁC ĐÔ THỊ LỚN TRÊN THẾ GIỚI



TỈ LỆ 1 : 90.000.000

THÁP TUỔI



MẬT ĐỘ DÂN SỐ

(đơn vị : người/km²)



CHÚ GIẢI

PHÂN BỐ DÂN CƯ

- Mỗi chấm tương ứng với 2 triệu người
- Mỗi chấm tương ứng với 1 triệu người
- Mỗi chấm tương ứng với 300 ngàn người

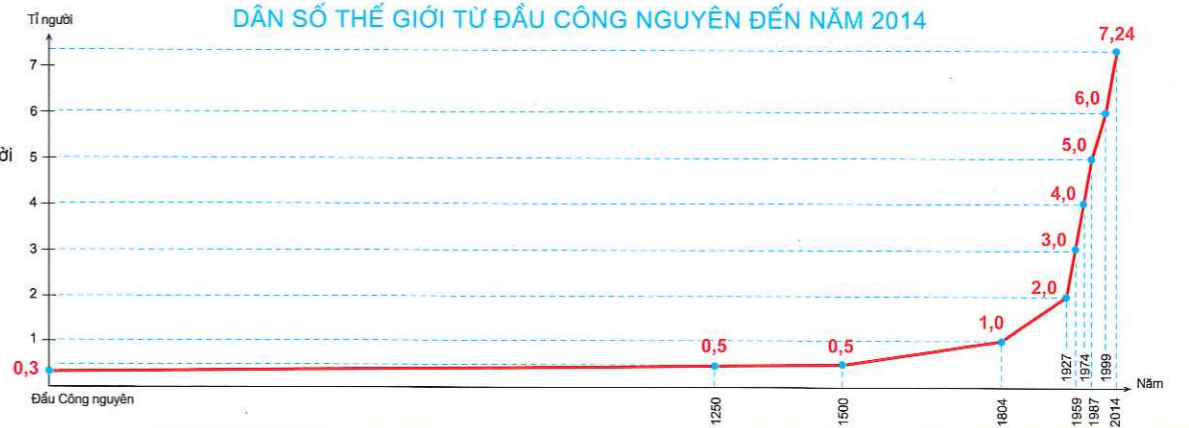
CÁC ĐÔ THỊ LỚN

- Trên 8 triệu người
- Từ 5 đến 8 triệu người
- Từ 3 đến 5 triệu người

CÁC YẾU TỐ KHÁC

Biên giới quốc gia chưa xác định hoặc đang tranh chấp

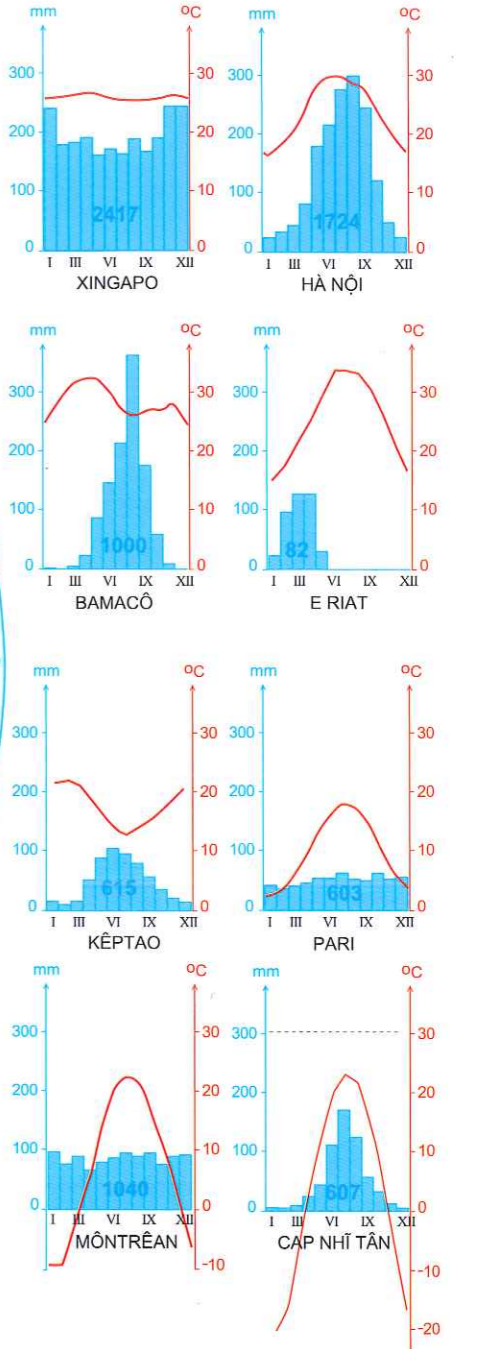
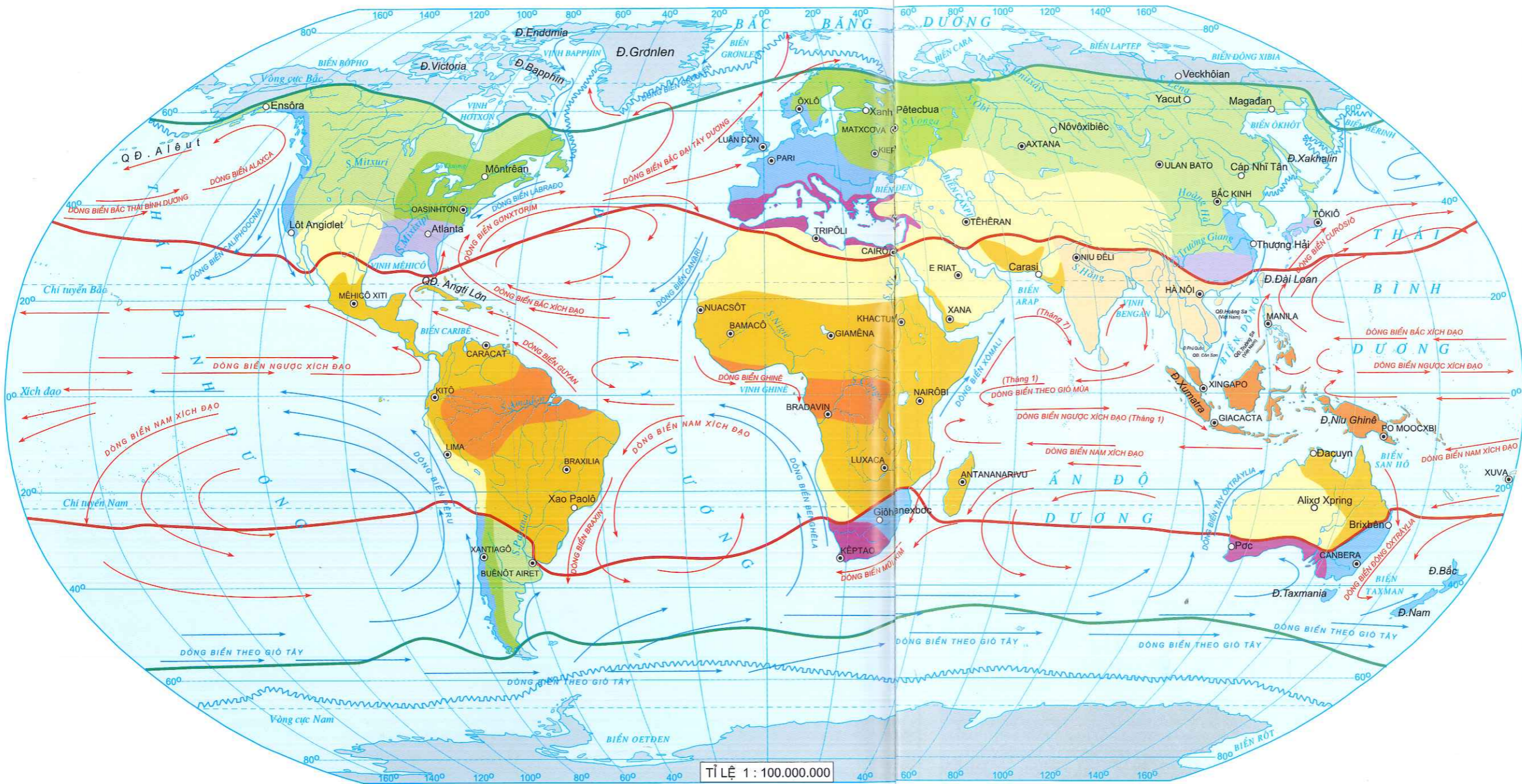
DÂN SỐ THẾ GIỚI TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN NĂM 2014



1. Quan sát biểu đồ " Dân số thế giới từ đầu Công nguyên đến năm 2014", em hãy nhận xét về tình hình tăng dân số thế giới từ đầu thế kỉ XVI đến nay.

2. Em hãy kể tên các siêu đô thị (các thành phố có trên 8 triệu người) trên thế giới.

CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ



Rừng nhiệt đới ẩm



Hoang mạc cát



Xa van



Rừng cận nhiệt đới ẩm



Rừng cây bụi địa trung hải



Đồng cỏ ôn đới



Rừng lá rộng



Rừng lá kim



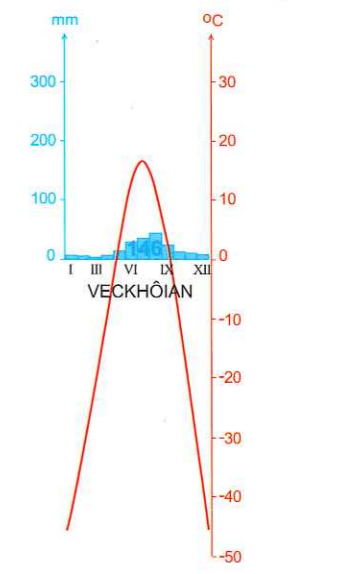
Đồng rêu



Cảnh quan vùng cực

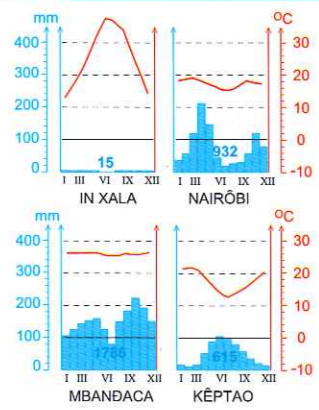
- CHÚ GIẢI**
CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ
- Môi trường xích đạo
 - Môi trường nhiệt đới
 - Môi trường hoang mạc
 - Môi trường nhiệt đới gió mùa
 - Môi trường cận nhiệt đới gió mùa
 - Môi trường địa trung hải
 - Môi trường ôn đới hải dương
 - Môi trường ôn đới lục địa
 - Môi trường ôn đới lục địa lạnh
 - Môi trường đới lạnh

- CÁC YẾU TỐ KHÁC**
- Ranh giới giữa đới nóng và đới ôn hoà
 - Ranh giới giữa đới ôn hoà và đới lạnh
 - Ranh giới băng trôi
 - Dòng biển nóng
 - Dòng biển lạnh



8 ? 1. Quan sát bản đồ, em hãy cho biết môi trường đới nóng phân bố chủ yếu trong giới hạn của các vĩ tuyến nào? Nêu tên các kiểu môi trường đới nóng.

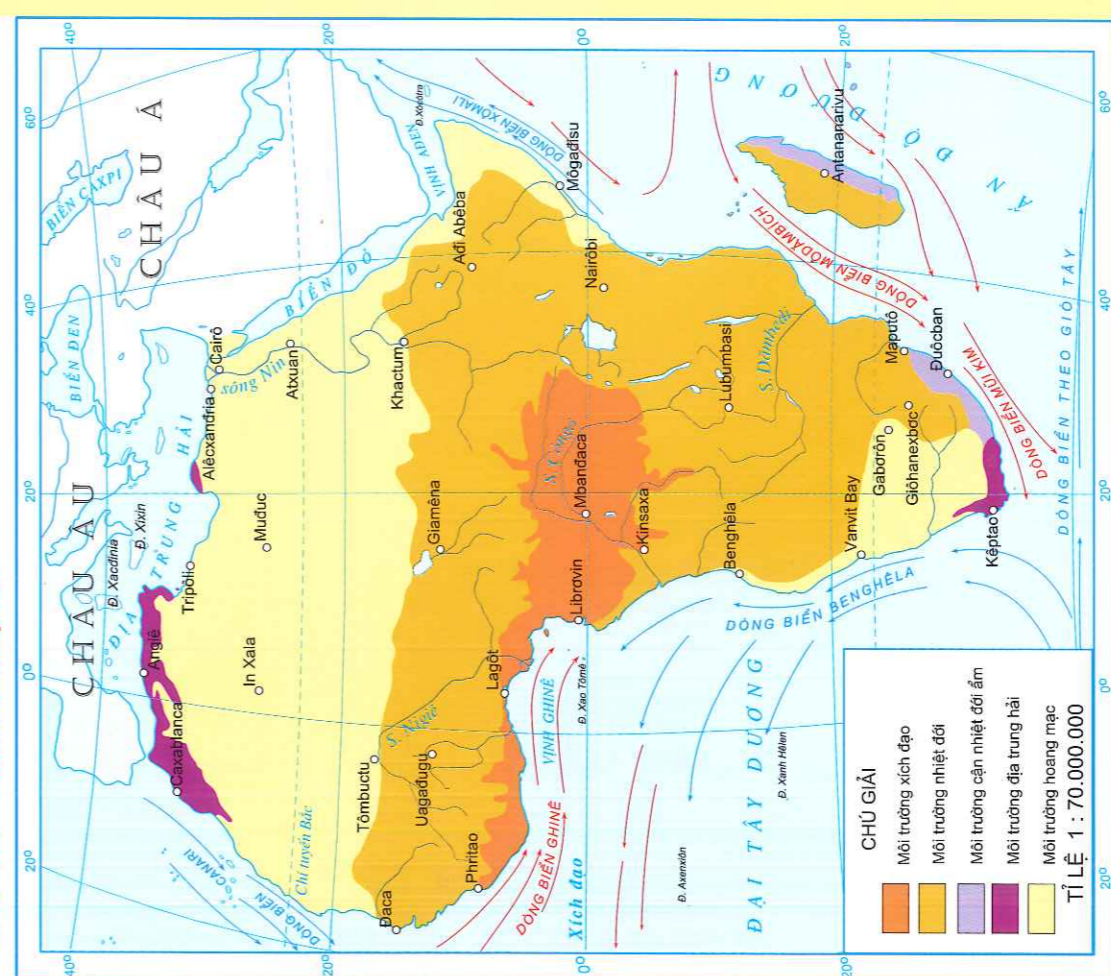
9 ? 2. Dựa vào bản đồ, em hãy nêu tên và xác định vị trí của các kiểu môi trường ở đới ôn hoà.



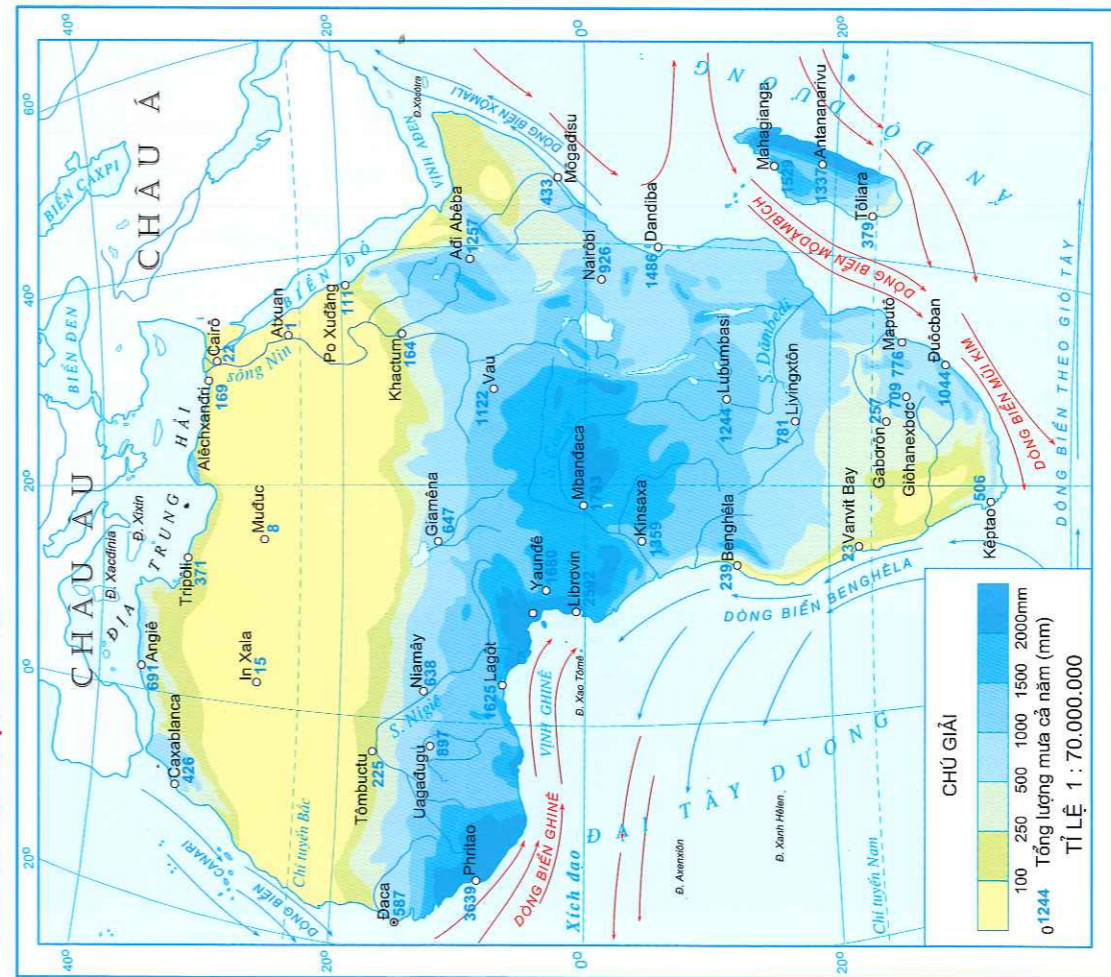
5895	Điểm, độ cao	Hoang mạc	Uranium	Thiếc	Kim cương
5457	Điểm, độ sâu	Kênh đào	Sắt	Bôxít	
*	Núi lửa	Dòng biển nóng	Crôm	Niken	Rừng lá cứng địa trung hải
	Sông, thác	Dòng biển lạnh	Mangan	Chì - kẽm	Rừng thưa và xa van
	Sông, hồ theo mùa	Dầu mỏ	Côban	Vàng	Rừng nhiệt đới ẩm
	Hồ, đầm lầy	Khí tự nhiên	Đồng	Phốt phat	

10 ? Quan sát bản đồ Châu Phi - Địa lý tự nhiên, em hãy cho biết: Châu Phi tiếp giáp với các biển và đại dương nào? Kể tên các bồn địa, sơn nguyên, các dãy núi chính và các sông lớn ở châu Phi.

CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ



PHÂN BỐ LƯỢNG MƯA



11 ? Quan sát bản đồ "Các môi trường địa lý", em hãy xác định vị trí, ranh giới của môi trường hoang mạc và môi trường nhiệt đới. Giải thích tại sao hoang mạc lại chiếm diện tích lớn ở Bắc Phi?



TỈ LỆ 1 : 48.000.000



Thành phố Kinsaxa - CHDC Côngô



Thành phố Rabat - Maroc

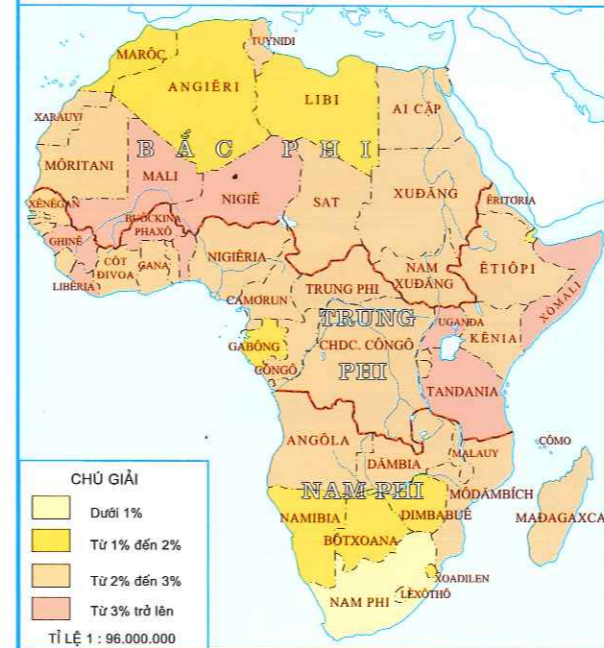


Thành phố Kêptao - Nam Phi



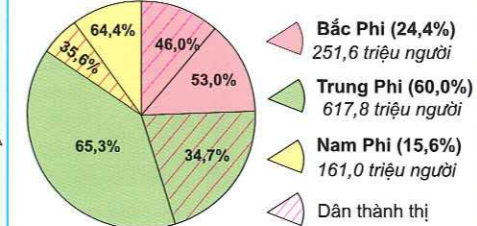
TỈ LỆ 1 : 48.000.000

TỈ LỆ GIA TĂNG TỰ NHIÊN CỦA CÁC NƯỚC CHÂU PHI NĂM 2010

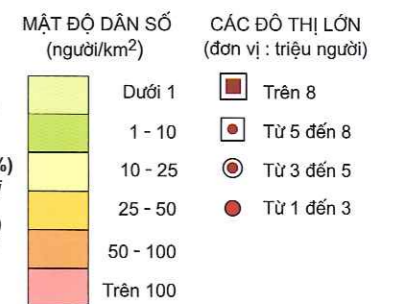


TỈ LỆ 1 : 96.000.000

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA CÁC KHU VỰC NĂM 2010
 Dân số châu Phi năm 2010 : 1030,4 triệu người



CHÚ GIẢI



1. Dựa vào bản đồ và kiến thức địa học, trình bày và giải thích sự phân bố dân cư ở châu Phi.
 2. Tìm trên bản đồ các thành phố có trên 3 triệu người. Các thành phố này phân bố chủ yếu ở đâu ?



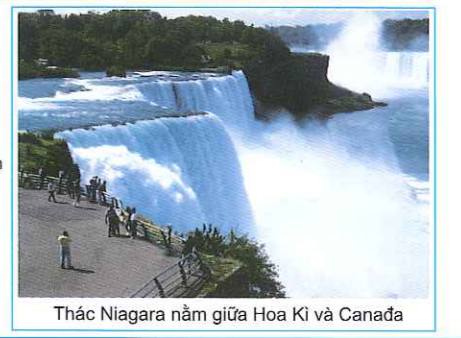
CHÚ GIẢI

CÔNG NGHIỆP		NÔNG NGHIỆP	
○ Trung tâm công nghiệp	⊙ Khai thác khoáng sản	⚡ Nhiệt điện, thủy điện	🌾 Lúa gạo, lúa mì
— Đường sắt	⊕ Dầu mỏ	⬛ Luyện kim đen	🌽 Ngô, mía
— Đường ô tô	⊕ Khí tự nhiên	⬛ Luyện kim màu	🌴 Dừa, lạc
✈️ Sân bay, cảng	⊕ Uranium	⚙️ Cơ khí	☕ cà phê, ca cao
— Đường ống dẫn dầu, khí	⊕ Sắt	🧪 Hoá chất	🍌 Nho, cam, chanh
	⊕ Mangan	🏭 Chế biến lâm sản	🍵 Chè, thuốc lá
	⊕ Crôm	🧵 Dệt may	🌿 Cây lấy sợi, bông
	⊕ Niken	📦 Chế biến thực phẩm	🐄 Lạc đà
	⊕ Chi - kẽm		🐑 Cừu
	⊕ Vàng		🐮 Bò
	⊕ Mangan		🐐 Dê
	⊕ Cöban		
	⊕ Kim cương		
	⊕ Vonfram		
		🌱 Vùng trồng trọt	
		🌳 Vùng xavan, cây bụi	
		🌿 Vùng đồng cỏ	
		🌲 Vùng rừng	
		🏜️ Vùng ít hoặc không sản xuất nông nghiệp	



CHÚ GIẢI

Phân tầng địa hình		Dấu mỏ, khí tự nhiên	
0 - 200m	200 - 500m	⬛ Dầu mỏ, khí tự nhiên	⊕ Than, uranium
500 - 1000m	1000 - 2000m	⬛ Sắt, mangan	⬛ Đồng, bôxít
2000 - 3000m	3000 - 5000m	⬛ Niken, chì - kẽm	⬛ Vàng, bạc
Trên 5000m			
🌲 Rừng lá kim	❄️ Băng tuyết		
🌳 Rừng lá rộng	🔥 Dòng biển nóng		
🌿 Thảo nguyên	❄️ Dòng biển lạnh		
🌳 Rừng cận nhiệt đới	☁️ Ranh giới băng trôi		
🌳 Rừng thưa và xa van	🌿 Đải nguyên		
🌳 Rừng nhiệt đới ẩm			
📏 Điểm, độ cao			
📏 Điểm, độ sâu			
🌋 Núi lửa, san hô			
🌊 Sông, thác			
🌊 Hồ, đầm lầy			
🌳 Hoang mạc			



1. Em hãy nêu những nhận xét chính về nền kinh tế châu Phi.
2. Kể tên một số nước có sự phát triển kinh tế - xã hội nổi trội.

1. Kể tên và nêu những đặc điểm chính ở mỗi miền tự nhiên Bắc Mỹ.
2. Hãy cho biết sự đa dạng của khí hậu Bắc Mỹ biểu hiện qua những dấu hiệu nào?



1. Em có nhận xét gì về mật độ dân số và phân bố dân cư ở châu Mỹ?
2. Tìm trên bản đồ các thành phố có trên 3 triệu người. Các thành phố này phân bố chủ yếu ở đâu?



1. Dựa vào bản đồ, em có nhận xét gì về sự phân bố các trung tâm công nghiệp và một số ngành công nghiệp?
2. Kể tên một số sản phẩm nông nghiệp, chúng được phân bố chủ yếu ở đâu?

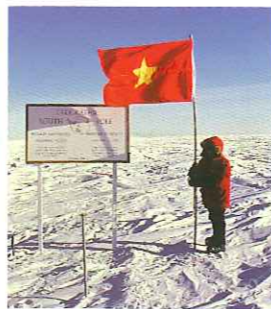


CHÚ GIẢI

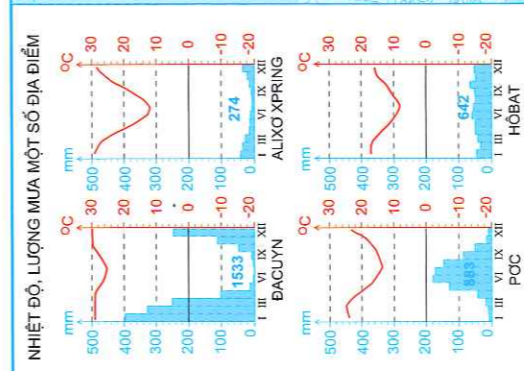
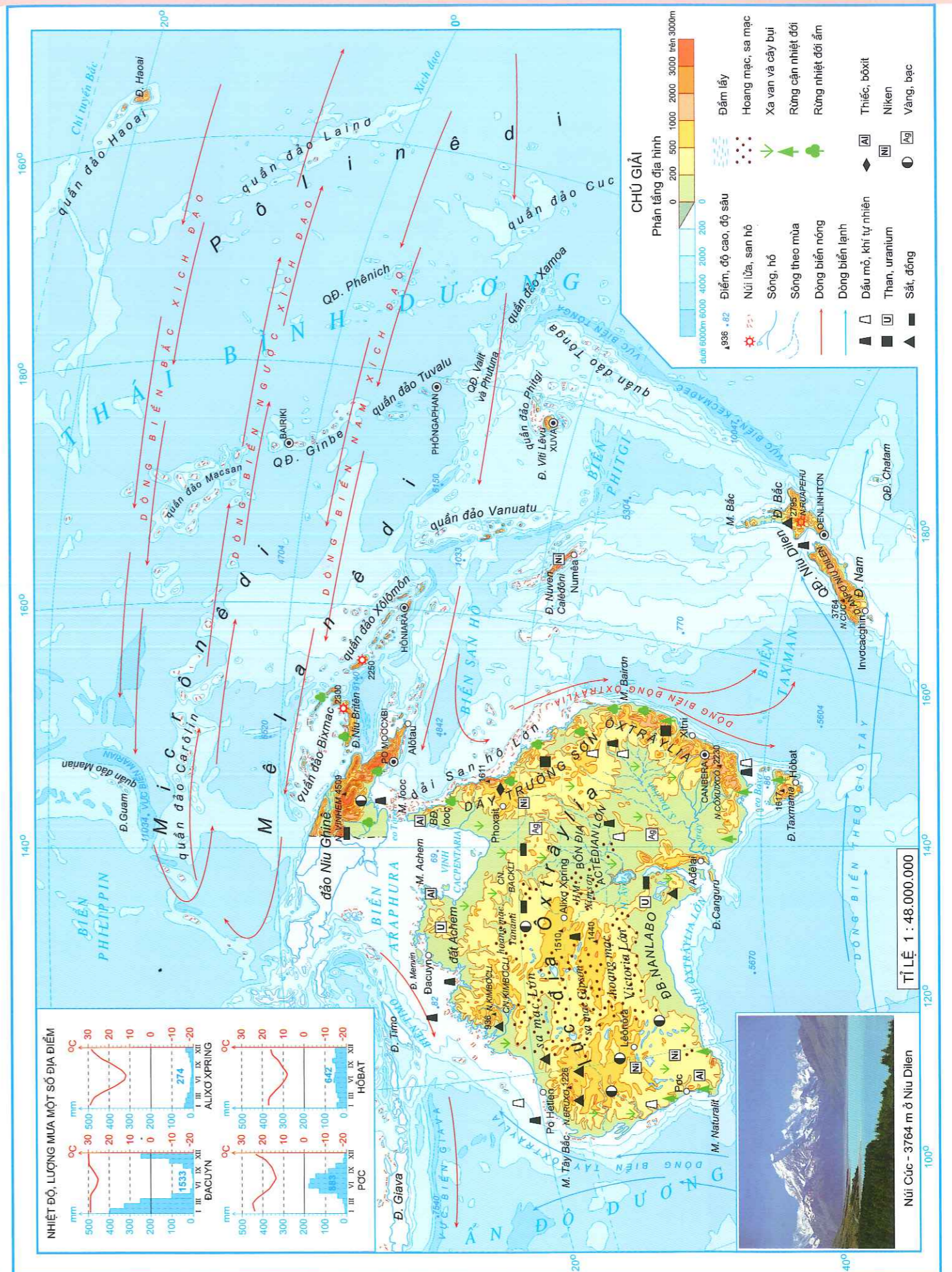
- Khu vực đông băng
- Khu vực không đông băng
- Thêm băng
- Gió Đông cực
- Gió Tây ôn đới
- Đường đẳng cao, số đường
- Ranh giới băng trôi
- Độ cao thực tế
- Độ dày của lớp băng
- Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối
- Trạm nghiên cứu khoa học
- Dầu mỏ, than đá, sắt
- Chim cánh cụt, hải cẩu
- Cá voi



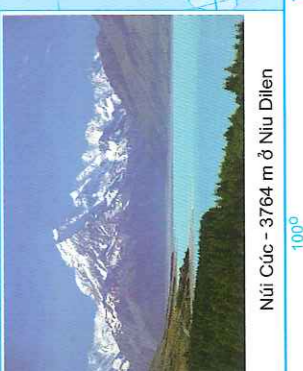
Thăm hiểm Nam Cực



Quốc kì Việt Nam tại Nam Cực

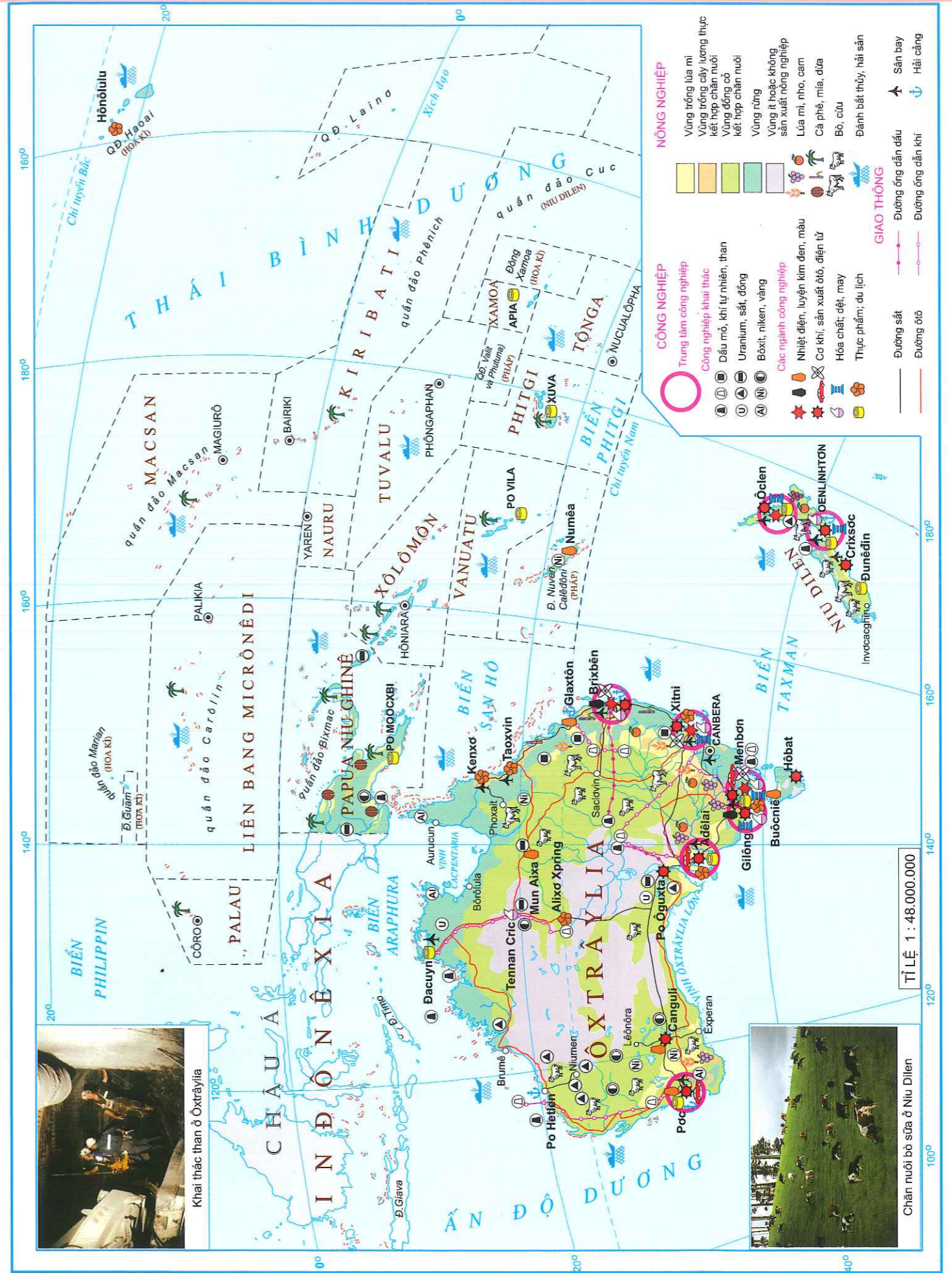
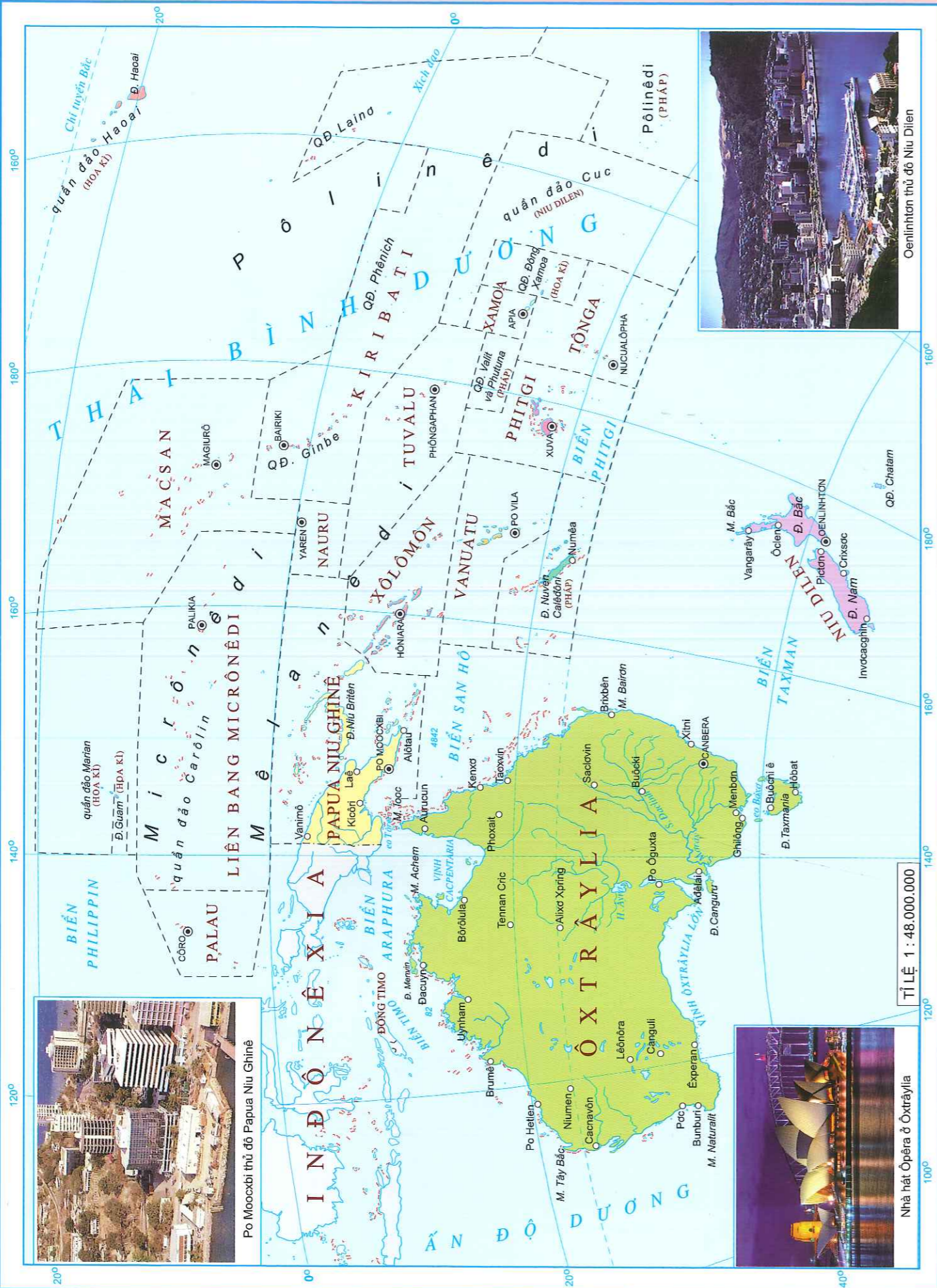


- ### CHÚ GIẢI
- Phân tầng địa hình
 - Đầm lầy
 - Hoang mạc, sa mạc
 - Xa van và cây bụi
 - Rừng cận nhiệt đới
 - Rừng nhiệt đới ẩm
 - Điểm, độ cao, độ sâu
 - Núi lửa, san hô
 - Sông, hồ
 - Sông theo mùa
 - Dòng biển nóng
 - Dòng biển lạnh
 - Dầu mỏ, khí tự nhiên
 - Than, uranium
 - Sắt, đồng
 - Thiếc, bôxít
 - Niken
 - Vàng, bạc



Núi Cúc - 3764 m ở Niu Diilen

1. Dựa vào bản đồ, em hãy kể tên các loại khoáng sản ở châu Đại Dương.
2. Giải thích vì sao phần lớn diện tích lục địa Ôxtrâyliat có khí hậu khô hạn?



1. Em hãy kể tên một số trung tâm công nghiệp và những ngành công nghiệp chính của Ôxtrâyliya.
 2. Nêu sự khác biệt về kinh tế của Ôxtrâyliya và Niu Dilen với các quốc đảo còn lại trong châu Đại Dương



Dãy Anpơ



Mùa thu ở châu Âu



Sông Vonga - sông dài nhất châu Âu - 3531 km



Núi Enbrut cao nhất châu Âu - 5642 m



Rừng cây ô lụ ở vùng Địa Trung Hải



Ladôga - hồ lớn nhất châu Âu - 18.300 km²

1. Dựa vào bản đồ, em hãy xác định các biển: Địa Trung Hải, Măng sơ, Biển Bắc, Bantích, Biển Đen. Các đồng bằng lớn: Đông Âu, Bắc Âu, đồng bằng Pháp. Các dãy núi chính: Anpơ, Uran, Capca, Cacpat.

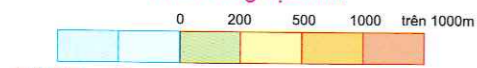
2. Dựa vào bản đồ, em hãy cho biết: châu Âu có những kiểu khí hậu gì? Giải thích vì sao ở phía tây châu Âu có khí hậu ẩm áp mưa nhiều hơn ở phía đông.



CHÚ GIẢI

CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN

Phân tầng địa hình



- Núi lửa
- Điểm, độ cao
- Dòng biển nóng
- Điểm, độ sâu

CÔNG NGHIỆP

Khai thác khoáng sản

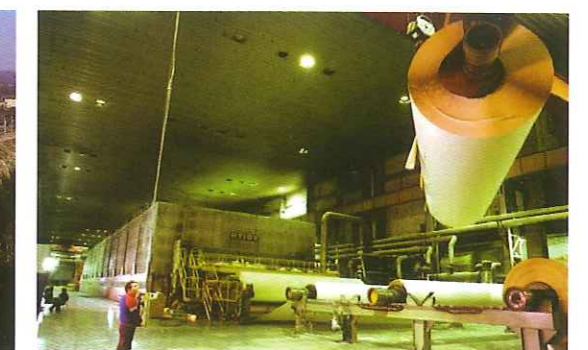
- Dầu mỏ
- Khí tự nhiên
- Than đá
- Than nâu
- Uranium
- Sắt
- Crôm
- Vonfram
- Đồng
- Bôxít
- Niken
- Chì - kẽm
- Nhiệt điện
- Thủy điện
- Điện nguyên tử
- Luyện kim đen
- Luyện kim màu
- Cơ khí
- Đóng tàu
- Điện tử
- Chế tạo ô tô
- Chế tạo máy bay
- Hoá chất
- Hoá dầu
- Chế biến lâm sản
- Sản xuất giấy
- Dệt may
- Chế biến thực phẩm

NÔNG NGHIỆP

- Vùng trồng trọt
- Vùng đồng cỏ
- Vùng rừng
- Vùng ít hoặc không sản xuất nông nghiệp
- Lúa mì
- Ngô
- Nho
- Ô liu
- Thuốc lá
- Bò
- Cừu
- Lợn
- Đánh bắt hải sản

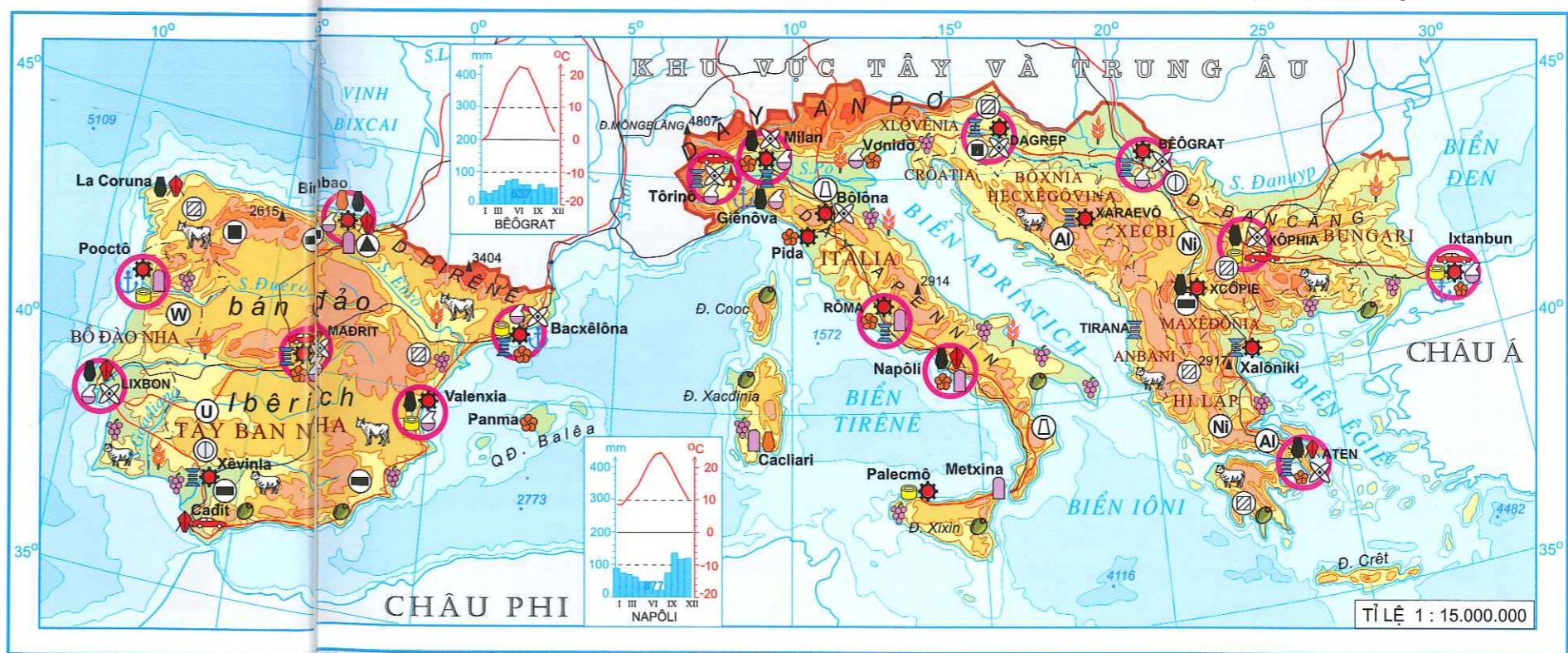
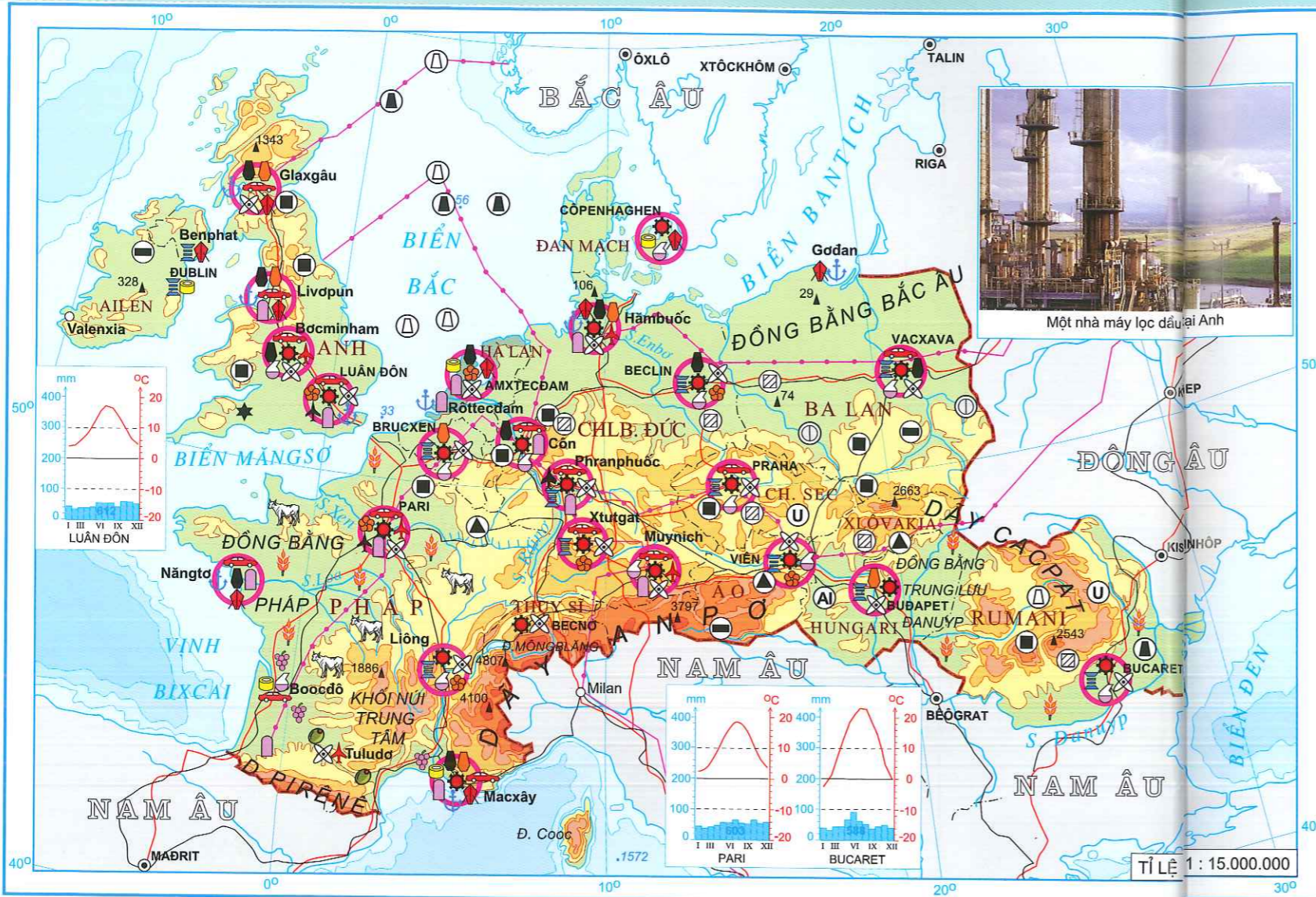
CÁC YẾU TỐ KHÁC

- Đường sắt
- Đường ô tô
- Đường ống dẫn dầu, khí
- Sân bay
- Cảng
- Di lịch



Dựa vào bản đồ, em hãy xác định các trung tâm công nghiệp lớn: Luân Đôn, Pari, Muynich, Milan, Matxcova và các ngành công nghiệp chính của các trung tâm đó.

1. Giải thích sự khác biệt về khí hậu giữa phía đông và phía tây của dãy Xcandinavi.
 2. Cho biết các trung tâm công nghiệp lớn ở Bắc Âu và các ngành công nghiệp chính trong các trung tâm đó.



1. Dựa vào bản đồ, em hãy kể tên các đồng bằng lớn, các dãy núi cao, các khoáng sản chính của khu vực.
 2. Kể tên các trung tâm công nghiệp và các ngành công nghiệp của CHLB Đức.

1. Trình bày khái quát các điều kiện tự nhiên của khu vực Nam Âu, xác định các bán đảo Iberich và Apennin.
 2. Kể tên các cây trồng chính của khu vực. Giải thích vì sao các cây trồng đó lại được trồng nhiều ở khu vực này?



Phần tầng địa hình

0 200 500 1000 2000 3000 trên 3000 m

dưới 2000 m 2000 200 0

▲ 1638 Điểm, độ cao ● 54 Điểm, độ sâu

○ Trung tâm công nghiệp	▲ Khai thác khoáng sản	☼ Nông nghiệp
● Dầu mỏ	▲ Sắt, crôm	☼ Lúa mì
● Khí tự nhiên	● Than đá	☼ Ngô
	● Mangan, vonfram	☼ Nho
	● Uranium	☼ Bò
	● Bôxít, niken	☼ Cừu
		☼ Lợn

Các ngành công nghiệp

★ Nhiệt điện	⚙️ Cơ khí	🧪 Hoá chất	✈️ Các yếu tố khác
⚡ Thủy điện	⚙️ Đóng tàu	🛢️ Hoá dầu	— Đường sắt
⚡ Điện nguyên tử	⚡ Điện tử	🌿 Chế biến lâm sản	— Đường ô tô
⚡ Luyện kim đen	🚗 Chế tạo ô tô	🧺 Dệt may	✈️ Sân bay, cảng
⚡ Luyện kim màu	✈️ Chế tạo máy bay	🍷 Chế biến thực phẩm	★ Tỉnh Caliningrat thuộc LB Nga



Chịu trách nhiệm xuất bản: Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách HOÀNG LÊ BÁCH
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập TS. PHAN XUÂN THÀNH

Tổ chức bàn thảo và chịu trách nhiệm nội dung:
 Phó Tổng biên tập NGUYỄN VĂN TÙNG
 Giám đốc Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

Tập bản đồ này có sử dụng tư liệu của:
 NGUYỄN DƯỢC, NGÔ ĐẠT TAM, LÊ NGỌC NAM
 NGUYỄN MINH TUỆ, ĐẶNG DUY LỢI, MAI XUÂN SAN, LÊ HUỖNH
 NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN, LÊ PHÚ, VŨ XUÂN THẢO, NGUYỄN VIỆT THỊNH

Biên tập: CAO VĂN DŨNG

Trình bày bìa: NGUYỄN NGÔ TRẮNG KIẾN

Chế bản và sửa bản in: CAO VĂN DŨNG

- Nguồn tư liệu tham khảo chính:**
- Các bản đồ giáo khoa Địa lí lớp 7 theo danh mục Thiết bị dạy học tối thiểu năm 2003 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xuất bản
 - Sách giáo khoa Địa lí 7, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2016
 - Niên giám thống kê từ 2010 - 2015, Nhà xuất bản Thống kê
 - WELTATLAS, Nhà xuất bản Westermann, CHLB Đức, 2006
 - WORLD ATLAS, Nhà xuất bản Dorling Kindersley, Vương quốc Anh, 1999
 - Các trang website trong nước: Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng cục Thống kê, Báo Bưu Điện, Tin tức mới nhất...
 - Các trang website, tạp chí quốc tế: gfmag.com, Beyond, New York Times, World Bank, IMF...

Công ty cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

TẬP BẢN ĐỒ ĐỊA LÍ 7
 Mã số: ADC09b7-CPB

In 3.000 cuốn (QĐ in số 28 ngày 04/8/2017), khổ 21x30 cm
 Đơn vị in: Xí nghiệp Bản đồ 1, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ
 Địa chỉ: Số 12, ngõ 108, đường Xuân Đình, P. Xuân Tảo, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
 Số ĐKXB: 343-2017/CXBIPH/2-152/GD. Số QĐXB: 3945/QĐ-GD-HN ngày 04/8/2017
 Mã số ISBN: 978-604-0-02270-7. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2017.

1. Em hãy nhận xét về địa hình của khu vực Đông Âu. Kể tên các loại khoáng sản chính trong khu vực.
 2. Kể tên các trung tâm công nghiệp và các ngành công nghiệp chính của LB Nga.